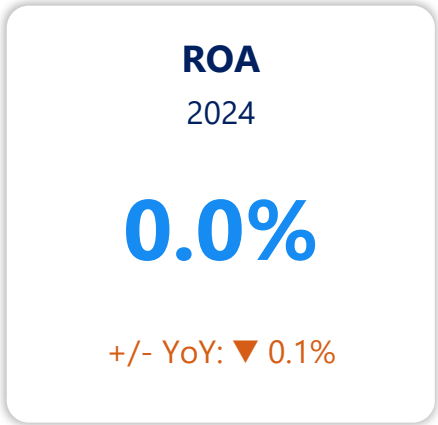
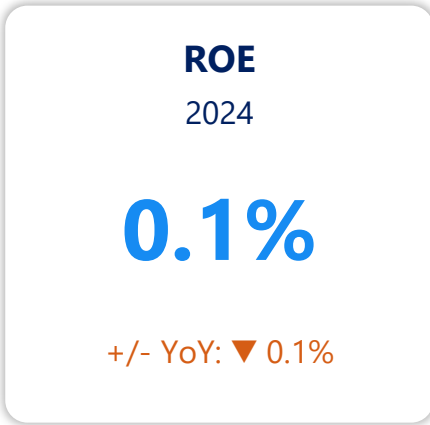
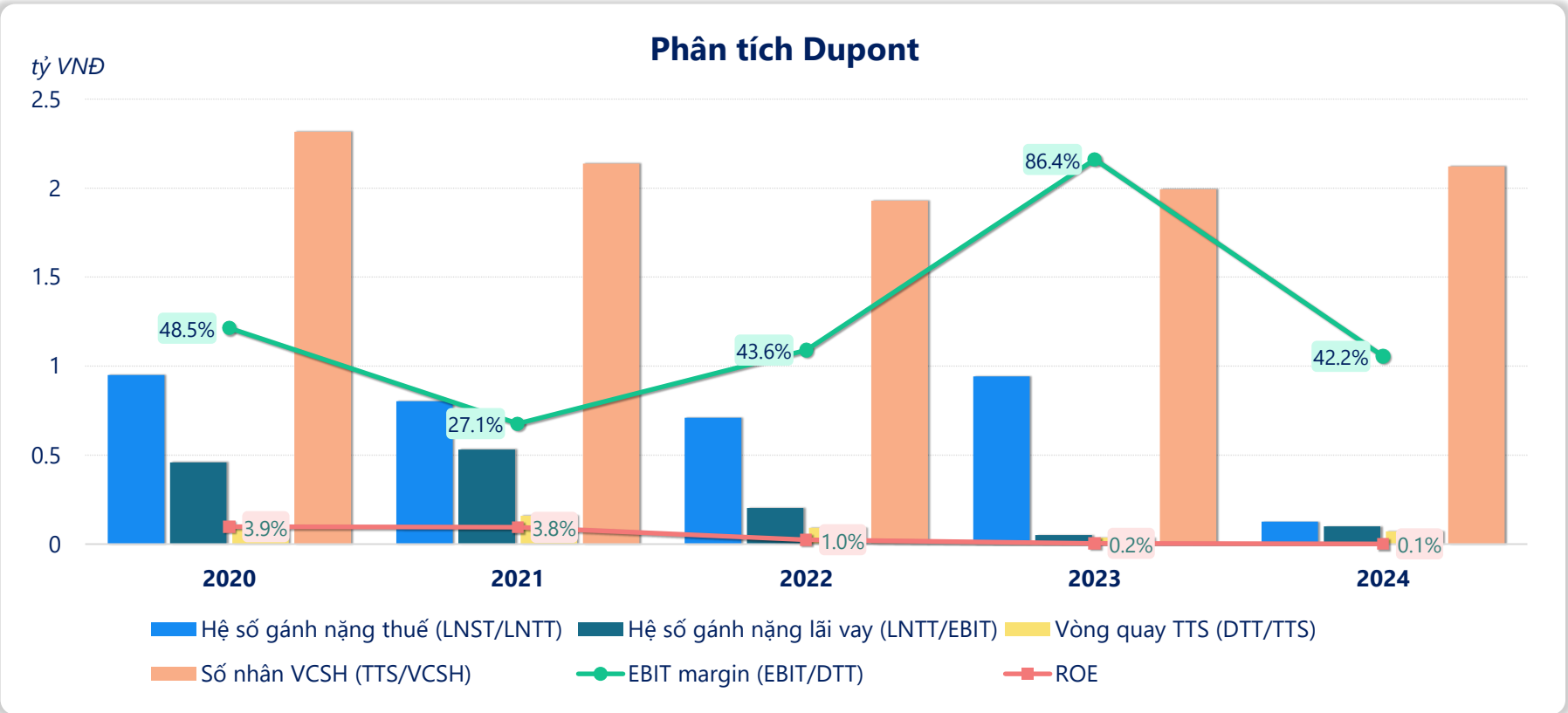
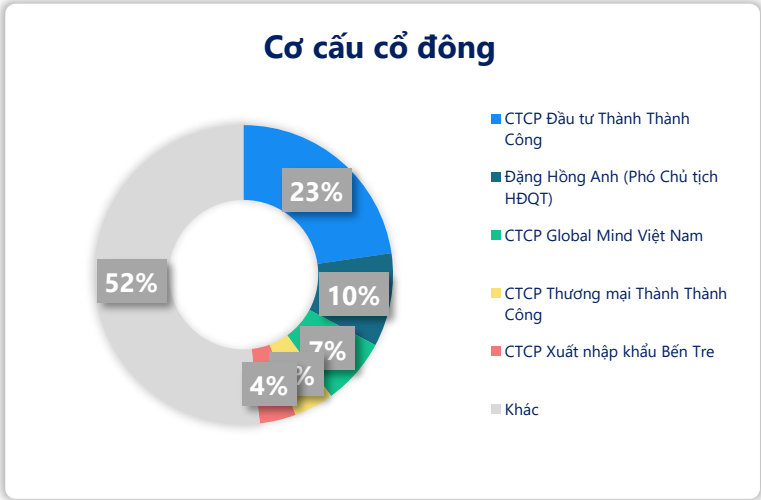


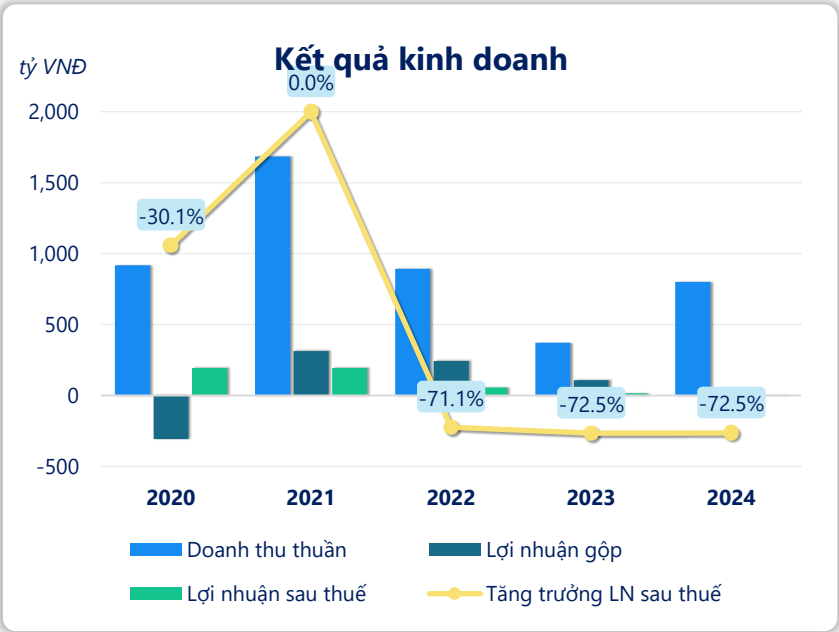
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,720
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		5,120 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,463
Số lượng CPLH (CP)		430,595,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,843,488
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		1.31
EPS		7
P/E		838.7

	YTD	1T	3T	6T
SCR		8.3%	7.3%	-15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



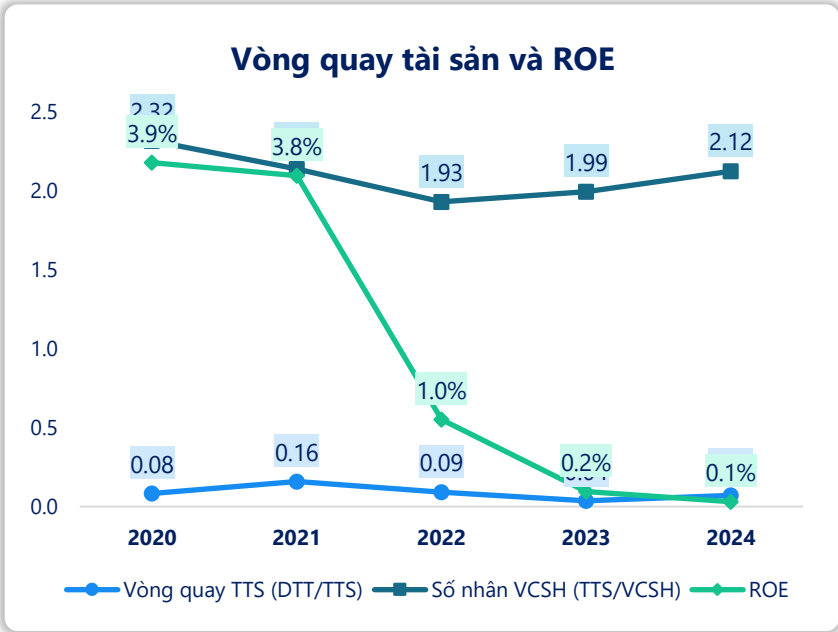
CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **42.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

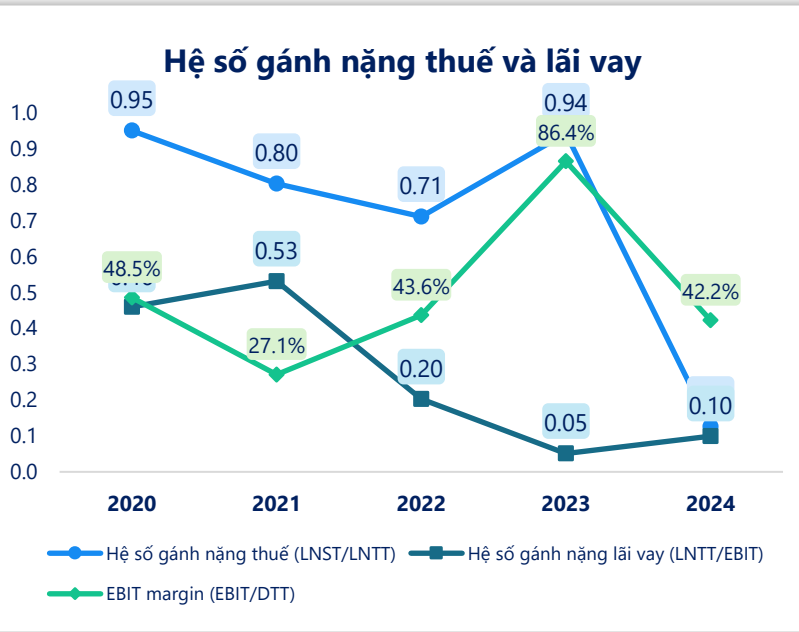
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.13**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.10**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SCR** ghi nhận doanh thu thuần **799.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 115%** và **giảm 72.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.06%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



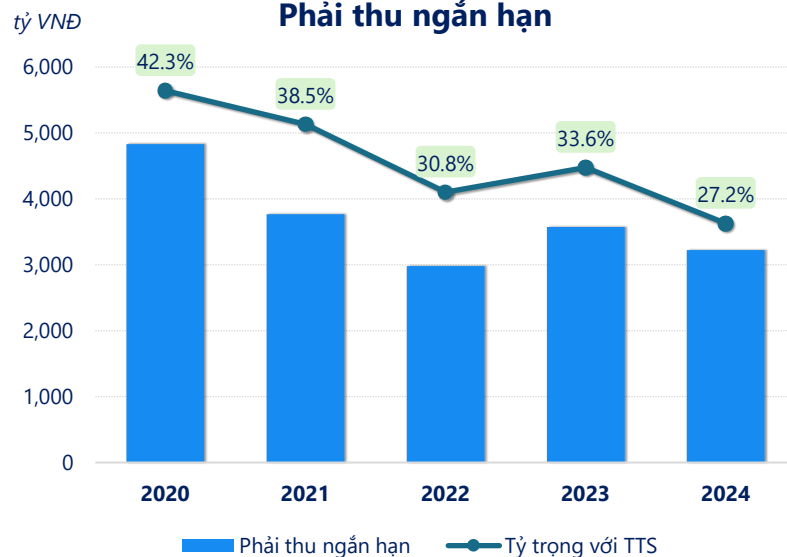
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)

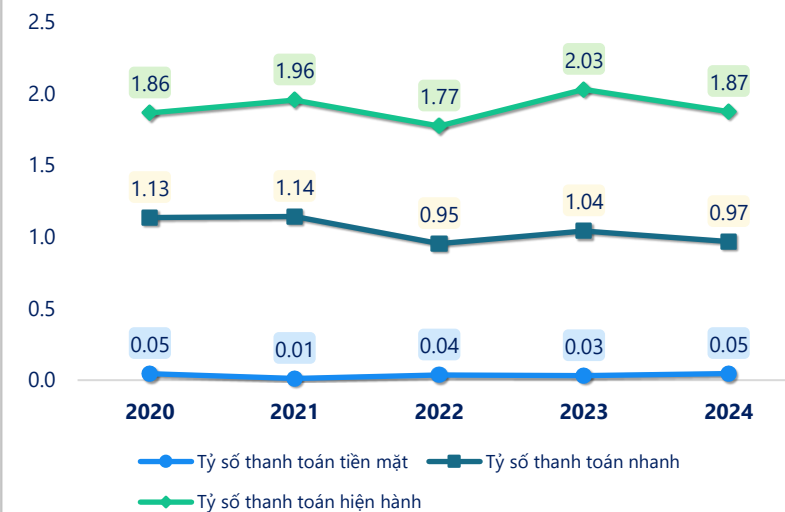
Phải thu ngắn hạn



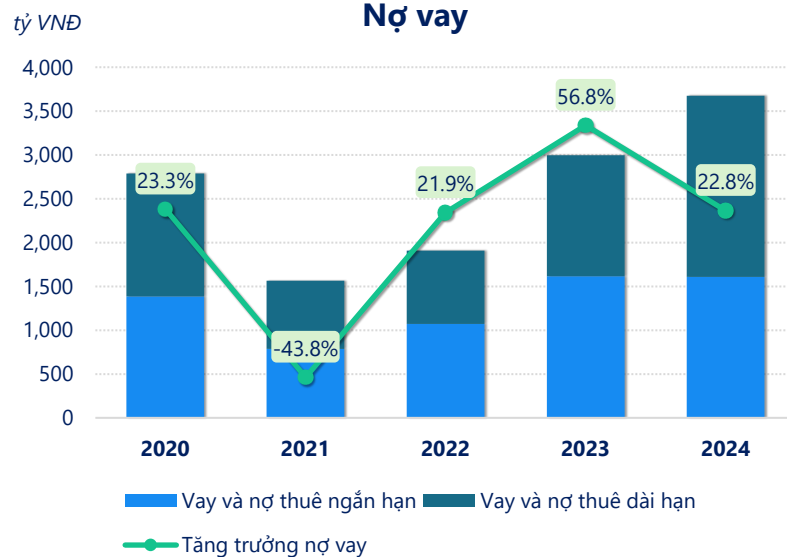
Hàng tồn kho



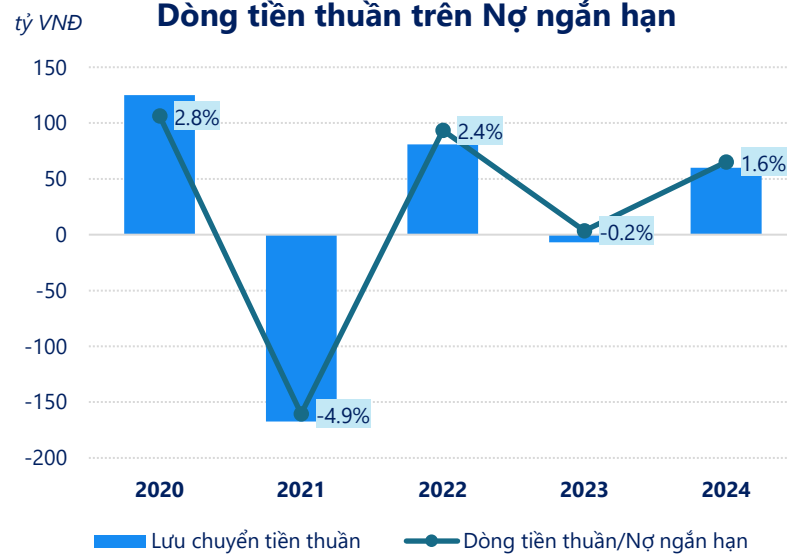
Chỉ số thanh khoản



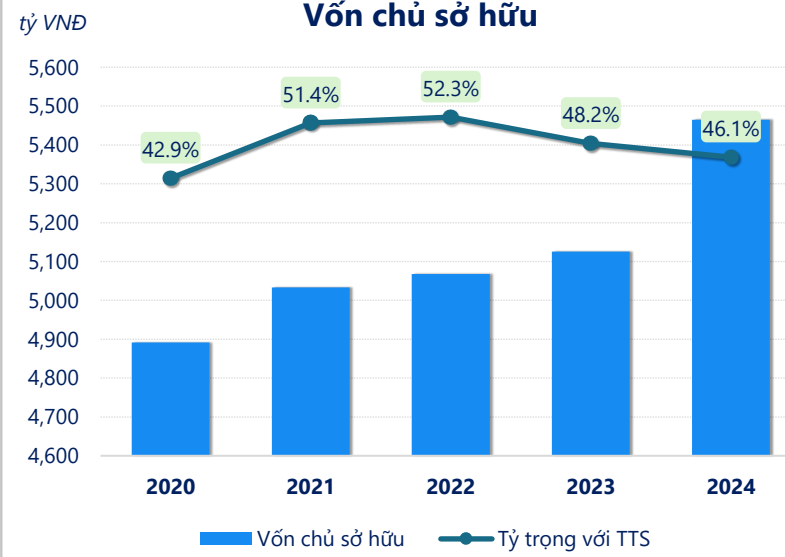
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	11,847	10,631	11.4%
Tài sản ngắn hạn	7,127	7,532	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	175	115	52.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.6	18.1	444%
Phải thu ngắn hạn	3,223	3,569	-9.7%
Hàng tồn kho	3,452	3,664	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	179	166	7.9%
Tài sản dài hạn	4,720	3,100	52.3%
Phải thu dài hạn	1,952	903	116%
Tài sản cố định	99.2	197	-49.7%
Bất động sản đầu tư	710	857	-17.2%
Tài sản dở dang	498	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,145	848	35.1%
Tài sản dài hạn khác	269	234	14.9%
Lợi thế thương mại	47.2	60.7	-22.2%
Nợ phải trả	6,382	5,506	15.9%
Nợ ngắn hạn	3,801	3,712	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,610	1,617	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	453	283	60.0%
Nợ dài hạn	2,581	1,794	43.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,066	1,377	50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn điều lệ	4,306	3,957	8.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	918	1,683	893	371	799
Giá vốn hàng bán	1,226	1,371	650	264	848
Lợi nhuận gộp	-308	312	243	107	-49.4
Doanh thu HĐTC	850	516	406	344	478
Chi phí TC	254	408	399	305	312
Chi phí lãi vay	241	214	311	305	304
LN trong công ty LKLD	-7.26	15.7	14.2	-0.98	-10.3
Chi phí bán hàng	85.0	114	78.9	22.2	18.8
Chi phí QLDN	93.3	89.3	106	109	57.5
LN thuần từ HĐKD	103	233	79.7	14.0	30.0
Lợi nhuận khác	102	9.38	-0.75	2.38	3.68
LN trước thuế	205	242	78.9	16.4	33.7
Lợi nhuận sau thuế	194	194	56.1	15.4	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	189	187	50.2	8.72	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	389	916	-631	-1,586	-1,831
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-792	137	370	495	860
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	528	-1,220	341	1,084	1,030
Tiền đầu kỳ	83.5	208	40.9	122	115
Lưu chuyển tiền thuần	125	-167	80.8	-6.88	59.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	208	40.9	122	115	175